



4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần thô cho khách hàng.



Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

<u>Tên đối tượng</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học	Công ty liên kết
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cổ đông lớn
Quý Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	Công ty là cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	3.221.829.354	10.684.081.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	67.635.415.518	61.580.865.917
+ USD	21.418.468.079	24.899.489.763
+ EUR	-	6.751.183
Các khoản tương đương tiền - VND		
	<u>92.275.712.951</u>	<u>97.171.187.929</u>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	926.917,74	21.418.468.079

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Zhejiang Grain Group Co.ltd	18.266.325.000	-
Cereal Investments Company (C.I.C) S.A	19.789.284.900	42.976.180.875
Davao Solar Best Corp	-	25.843.919.989
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương Thực Miền Nam	-	24.765.351.631
Các khách hàng khác	116.632.561.355	99.210.251.925
	<u>154.688.171.255</u>	<u>192.795.704.420</u>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000
Công ty TNHH Khánh Tâm	6.537.961.225	6.537.961.225
Công ty TNHH Bia Và Nước giải khát Heineken Việt Nam	3.893.328.462	1.646.352.125
Các nhà cung cấp khác	32.215.162.503	25.489.685.574
	<u>45.296.452.190</u>	<u>36.323.998.924</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Phải thu về cổ phần hóa	2.111.816.235	-	2.111.816.235	-
Chi hệ tiền khuyến mãi, quảng cáo	3.885.616.267	-	4.430.959.245	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.567.165.560	-	1.929.972.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	17.314.766.217	-	6.209.252.539	-
	34.879.364.279	-	14.682.000.019	-

5.5 Nợ xấu

	Công ty TNHH Thanh Bình VND	Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi VND	Các đối tượng khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Thời hạn quá hạn	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 6 tháng	
Giá gốc	12.837.169.680	2.650.000.000	2.069.145.456	17.556.315.136
Giá trị có thể thu hồi	-	-	1.199.687.080	1.199.687.080
Tại ngày 31/12/2019				
Thời hạn quá hạn	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 6 tháng	
Giá gốc	11.337.169.680	2.650.000.000	2.810.083.624	16.797.253.304
Giá trị có thể thu hồi	-	-	1.104.875.412	1.104.875.412

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	(16.199.614.346)	-	(157.013.710)	(16.356.628.056)
Trích lập dự phòng bổ sung	(130.839.420)	(160.137.000)	(359.304.474)	(650.280.894)
Hoàn nhập trong năm	1.314.531.058	-	-	1.314.531.058
Tại ngày 31/12/2019	(15.015.922.708)	(160.137.000)	(516.318.184)	(15.692.377.892)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.931.248.542	-	10.098.225.141	-
Nguyên vật liệu	56.194.090.120	-	49.785.506.480	-
Công cụ, dụng cụ	1.420.621.718	-	932.842.594	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	241.337.305.823	-	215.634.514.742	-
Thành phẩm	37.095.704.837	-	56.284.437.172	(3.854.785.850)
Hàng hóa	48.663.227.297	-	108.535.306.353	-
Hàng gửi đi bán	14.837.501.285	-	15.851.550.812	-
	412.479.699.622	-	457.122.383.294	(3.854.785.850)

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí bảo hiểm	41.290.583	222.359.908
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	416.550.465	731.532.901
Chi phí khác chờ phân bổ	2.336.786.985	1.017.258.858
	2.794.628.033	1.971.151.667

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.780.376.065	3.816.666.349
Chi phí sửa chữa tài sản	1.205.316.714	1.469.346.272
Chi phí khác chờ phân bổ	2.404.415.629	5.513.833.578
	9.390.108.408	10.799.846.199

CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 THƯƠNG
 MẠI
 KIÊN
 GIANG

295
 CÔNG
 TY
 THƯƠNG
 MẠI
 AN
 NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	322.503.786.777	198.757.659.819	55.208.539.225	1.438.022.000	577.908.007.821
Mua sắm trong năm	224.063.000	2.602.069.637	417.014.909	-	3.243.147.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	584.465.727	728.223.049	-	-	1.312.688.776
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(936.730.000)	(290.795.882)	(1.227.525.882)
Tại ngày 31/12/2019	323.312.315.504	202.087.952.505	54.688.824.134	1.147.226.118	581.236.318.261
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	143.798.978.732	105.782.284.422	39.369.753.103	1.107.792.895	290.058.809.152
Khấu hao trong năm	11.663.452.929	12.473.273.607	4.312.335.623	123.795.845	28.572.858.004
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(936.730.000)	(286.006.238)	(1.222.736.238)
Tại ngày 31/12/2019	155.462.431.661	118.255.558.029	42.745.358.726	945.582.502	317.408.930.918
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	178.704.808.045	92.975.375.397	15.838.786.122	330.229.105	287.849.198.669
Tại ngày 31/12/2019	167.849.883.843	83.832.394.476	11.943.465.408	201.643.616	263.827.387.343
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2019	3.165.562.054	1.278.975.862	385.428.842	68.064.762	4.898.031.520
Tại ngày 31/12/2019	4.542.397.160	1.431.430.526	1.360.432.479	73.585.200	7.407.845.365
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2019	178.704.808.045	92.975.375.397	15.838.786.122	330.229.105	287.849.198.669
Tại ngày 31/12/2019	167.849.883.843	83.832.394.476	11.943.465.408	201.643.616	263.827.387.343

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	115.064.293.983	60.000.000	115.124.293.983
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	<u>115.064.293.983</u>	<u>60.000.000</u>	<u>115.124.293.983</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	2.800.107.500	60.000.000	2.860.107.500
Khấu hao trong năm	1.281.280.450	-	1.281.280.450
Tại ngày 31/12/2019	<u>4.081.387.950</u>	<u>60.000.000</u>	<u>4.141.387.950</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	<u>112.264.186.483</u>	-	<u>112.264.186.483</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>110.982.906.033</u>	-	<u>110.982.906.033</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2019	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 31/12/2019	-	<u>60.000.000</u>	<u>60.000.000</u>

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2019	<u>112.264.186.483</u>	-	<u>112.264.186.483</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>110.982.906.033</u>	-	<u>110.982.906.033</u>

523
Y
N
MẠI
ING
H K

H
H
H
H
H

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị mua đất bờ sông	660.000.000	-	-	-	660.000.000
Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên	18.081.685.573	-	-	-	18.081.685.573
Chi phí xây dựng dở dang khác	13.686.611.652	4.320.229.931	(1.312.688.776)	-	16.694.152.807
	32.428.297.225	4.320.229.931	(1.312.688.776)	-	35.435.838.380

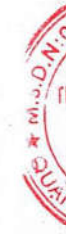
5.11 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	66.218.203.104	66.217.954.000
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	13.802.122.674	24.037.629.775
	80.020.325.778	90.255.583.775

5.12 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	-	(*) 7.555.491.328	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	-	(*) 502.277.763	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*) 343.070.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu	202.033.476	-	(*) 202.033.476	-
Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk	8.960.000	-	(*) 8.960.000	-
	8.611.832.567	-	8.611.832.567	-

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019 của các khoản đầu tư này.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ	9.062.983.924	24.872.537.060
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	48.150.347.484	14.049.142.949
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn	-	44.770.220.940
Công ty TNHH Delifa	-	8.441.049.293
Cty TNHH Tân Thạnh An	25.440.041.155	-
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Long Hưng	24.573.433.680	16.916.635.740
Các nhà cung cấp khác	22.928.330.430	20.382.277.052
	130.155.136.673	129.431.863.034

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Các khách hàng khác	14.025.717.047	13.915.133.691
	45.009.447.330	44.898.863.974

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phát sinh trong năm		31/12/2019
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	550.179.434	2.072.995.241	(2.154.618.918)	468.555.757
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	-	-	168.501.054
Thuế thu nhập cá nhân	634.567.567	867.442.479	(1.069.459.221)	432.550.825
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.721.578.128	(1.721.578.128)	-
Thuế khác	100.000.000	103.252.150	(103.252.150)	100.000.000
	1.453.248.055	4.765.267.998	(5.048.908.417)	1.169.607.636

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí môi giới, xuất khẩu	-	137.888.468
Trích trước chi phí khác	3.910.718.140	993.592.553
	3.910.718.140	1.131.481.021

5.17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Doanh thu chưa thực hiện các tổ chức, cá nhân khác</i>		
Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	105.000.000	-
Các tổ chức, cá nhân khác	174.181.817	-
	279.181.817	-

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa	7.568.201.937	7.568.201.937
Công ty TNHH Thương Mại Kiên An Phú Kiên Giang	1.840.915.227	1.840.915.227
Công ty TNHH Bia Và Nước Giải Khát Việt Nam - Tiền vô chai	4.341.390.652	4.114.841.268
Các khoản phải trả khác	5.133.864.200	5.450.826.466
	18.884.372.016	18.974.784.898

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV	280.016.696.472	280.016.696.472	226.350.760.000	226.350.760.000
Ngân hàng Vietcombank	237.122.186.419	237.122.186.419	304.778.774.600	304.778.774.600
Ngân hàng VPbank	16.617.502.170	16.617.502.170	32.382.652.177	32.382.652.177
Ngân Hàng HDBank	31.858.945.690	31.858.945.690	48.394.355.760	48.394.355.760
Ngân hàng NCB	6.187.234.523	6.187.234.523	7.606.700.000	7.606.700.000
Ông Ngô Văn Đông Thịnh	11.500.000.000	11.500.000.000	11.700.000.000	11.700.000.000
Các cá nhân khác	1.000.000.000	1.000.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	9.964.000.000	9.964.000.000	9.788.000.000	9.788.000.000
	594.266.565.274	594.266.565.274	643.301.242.537	643.301.242.537

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.8 và 5.9)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Hạn mức VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	31/12/2019 VND
Ngân hàng BIDV	400.000.000.000	4 tháng	3,8% - 5,8%	280.016.696.472
Ngân hàng Vietcombank	450.000.000.000	3 tháng - 6 tháng	3,6% - 6,3%	237.122.186.419
Ngân Hàng HDBank	70.000.000.000	3 tháng	7,80%	16.617.502.170
Ngân hàng NCB			10,00%	31.858.945.690
Ngân Hàng VPBank	100.000.000.000	3 tháng	7,50%	6.187.234.523
Ông Ngô Văn Đông Thịnh			11,26%	11.500.000.000
Các cá nhân khác			13,00%	1.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả			8% - 10,1%	9.964.000.000
				594.266.565.274

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay tổ chức, cá nhân khác VND	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	14.000.000.000	619.513.242.537	9.788.000.000	643.301.242.537
Số tiền vay phát sinh trong năm	5.500.000.000	5.010.648.911.028	-	5.016.148.911.028
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	-	10.174.000.000	10.174.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(7.000.000.000)	(5.058.359.588.291)	(9.998.000.000)	(5.075.357.588.291)
Tại ngày 31/12/2019	12.500.000.000	571.802.565.274	9.964.000.000	594.266.565.274

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Vietcombank	14.690.900.000	14.690.900.000	17.034.900.000	17.034.900.000
Ngân hàng Agribank	15.503.755.464	15.503.755.464	23.543.755.464	23.543.755.464
Ngân hàng Hdbank	-	-	509.062.500	509.062.500
Nợ dài hạn	-	-	175.000.000	175.000.000
	30.194.655.464	30.194.655.464	41.262.717.964	41.262.717.964

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	VND VND
Ngân hàng Vietcombank	Đầu tư góp vốn đầu tư	7 năm	8% - 10,1%	14.690.900.000
Ngân hàng Agribank	Đầu tư tài sản	5 năm	9,5% - 10,7%	15.503.755.464
				30.194.655.464

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	41.087.717.964	175.000.000	41.262.717.964
Số tiền vay phát sinh trong năm	-	-	-
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(10.174.000.000)	-	(10.174.000.000)
Số tiền vay đã trả trong năm	(719.062.500)	(175.000.000)	(894.062.500)
Tại ngày 31/12/2019	30.194.655.464	-	30.194.655.464

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2019			
Vay ngân hàng	40.158.655.464	9.964.000.000	30.194.655.464
Nợ dài hạn	-	-	-
	40.158.655.464	9.964.000.000	30.194.655.464
Tại ngày 01/01/2019			
Vay ngân hàng	50.875.717.964	9.788.000.000	41.087.717.964
Nợ dài hạn	175.000.000	-	175.000.000
	51.050.717.964	9.788.000.000	41.262.717.964

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	2.628.820.014	8.436.191.077
Trích lập quỹ	10.367.534.086	1.504.766.381
Chi quỹ trong năm	(12.671.812.979)	(7.312.137.444)
Số dư cuối năm	324.541.121	2.628.820.014

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	364.738.330.000	(16.598.552.890)	15.280.966.910	37.660.563.119	884.343.683	401.965.650.822
Lãi năm 2018	-	-	-	40.263.997.203	(371.928.676)	39.892.068.527
Trích lập quỹ	-	-	809.251.362	(809.251.362)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.504.766.381)	-	(1.504.766.381)
Giảm khác	-	-	(122.700.962)	(1.529.369.874)	(7.384.149)	(1.659.454.985)
Tại ngày 31/12/2018	364.738.330.000	(16.598.552.890)	15.967.517.310	74.081.172.705	505.030.858	438.693.497.983
Tại ngày 01/01/2019	364.738.330.000	(16.598.552.890)	15.967.517.310	74.081.172.705	505.030.858	438.693.497.983
Lãi năm 2019	-	-	-	27.596.003.347	(28.425.620)	27.567.577.727
Trích lập quỹ	-	-	3.437.132.113	(3.437.132.113)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.367.534.086)	-	(10.367.534.086)
Chia cổ tức	-	-	-	(36.657.566.491)	-	(36.657.566.491)
Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(2.715.058.978)	-	(2.715.058.978)
Giảm khác	-	-	-	(59.987.180)	(1.144.124)	(61.131.304)
Tại ngày 31/12/2019	364.738.330.000	(16.598.552.890)	19.404.649.423	48.439.897.204	475.461.114	416.459.784.851

5.21.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	91.184.590.000	25,00%	91.184.590.000	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	13,94%	50.839.130.000	13,94%
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang	36.473.830.000	10,00%	36.473.830.000	10,00%
Các tổ chức, cá nhân khác	7.375.000.000	2,02%	7.375.000.000	2,02%
	364.738.330.000	100%	364.738.330.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

004
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
KIÊN GIANG
TP

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	926.917,74	2.473.792,73
- Euro (EUR)	-	251,02

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng	6.606.919.585.430	6.340.899.442.432
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.560.813.055	2.215.390.478
	6.608.480.398.485	6.343.114.832.910

6.2 Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn bán hàng	6.378.556.065.511	6.119.116.788.335
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
	6.378.556.065.511	6.119.116.788.335

004
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
KIÊN GIANG
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	873.090.187	515.694.193
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.409.544.594	1.197.620.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.135.999.292	10.895.717.309
Lãi thoái vốn đầu tư	-	21.628.547.078
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	300.614.511
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.234.068.899	1.900.323.369
	14.652.702.972	36.438.516.460

6.4 Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	27.541.852.487	21.070.768.734
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.241.344.736	10.151.691.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	292.103.594	14.014.211
Chi phí hoạt động tài chính khác	258.240.580	181.431.149
	32.333.541.397	31.417.906.005

6.5 Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	23.465.939.189	24.106.533.910
Chi phí vận chuyển bốc xếp	22.448.847.293	17.493.375.346
Chi phí xuất khẩu	68.363.519.771	53.878.359.029
Chi phí bán hàng khác	33.931.769.186	37.576.546.811
	148.210.075.439	133.054.815.096

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.525.965.692	24.188.066.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.860.141.043	7.693.730.321
Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng	(739.212.084)	16.356.628.056
Chi phí quản lý khác	14.636.360.994	17.106.706.501
	43.283.255.645	65.345.130.916

6.7 Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND
Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	2.555.650.459	1.057.437.235
Thu nhập từ nhận thưởng, chiết khấu, khuyến mãi	190.909.091	3.252.416.228
Thu nhập khác	1.279.407.636	901.143.247
	4.025.967.186	5.210.996.710

TGD
 G T
 HÃI
 G M
 IAN
 INH

1899
 G T
 HÃI
 TUÁ
 T N
 HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



6.8 Chi phí khác	2019 VND	2018 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	698.735	38.321.374
Trong đó:		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	4.789.644	208.321.374
Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	(4.090.909)	(170.000.000)
Chi phí bồi thường hợp đồng	344.000.000	876.145.000
Chi phí khác	389.663.534	1.018.249.467
	734.362.269	1.932.715.641

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.559.815.923.720	1.653.900.881.740
Chi phí nhân công	89.906.698.304	52.979.956.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.854.138.454	30.512.422.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.966.394.272	88.184.124.301
Chi phí khác	39.457.715.474	43.615.903.419
	1.833.000.870.224	1.869.193.288.671

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.596.003.347	40.263.997.203
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(10.367.534.086)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.596.003.347	29.896.463.117
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	36.473.833	36.473.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	757	820

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay	2019 VND	2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.015.899.809.028	5.210.479.068.707

7.2 Tiền trả nợ gốc vay	2019 VND	2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.076.251.650.791	5.097.895.785.086



8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	594.266.565.274	30.194.655.464	624.461.220.738
Phải trả người bán	130.155.136.673	-	130.155.136.673
Phải trả khác và chi phí phải trả	22.795.090.156	-	22.795.090.156
	747.216.792.103	30.194.655.464	777.411.447.567
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	643.301.242.537	41.262.717.964	684.563.960.501
Phải trả người bán	129.431.863.034	-	129.431.863.034
Phải trả khác và chi phí phải trả	20.106.265.919	-	20.106.265.919
	792.839.371.490	41.262.717.964	834.102.089.454

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 (xem tại thuyết minh 5.8 và 5.9).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	154.688.171.255	192.795.704.420	154.688.171.255	192.795.704.420
Các khoản phải thu khác	34.879.364.279	23.603.341.579	34.879.364.279	23.603.341.579
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.611.832.567	8.611.832.567	8.611.832.567	8.611.832.567
Tiền	92.275.712.951	97.171.187.929	92.275.712.951	97.171.187.929
	290.455.081.052	322.182.066.495	290.455.081.052	322.182.066.495
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	624.461.220.738	684.563.960.501	624.461.220.738	684.563.960.501
Phải trả người bán	130.155.136.673	129.431.863.034	130.155.136.673	129.431.863.034
Phải trả khác	22.795.090.156	20.106.265.919	22.795.090.156	20.106.265.919
	777.411.447.567	834.102.089.454	777.411.447.567	834.102.089.454

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2019 VND	2018 VND
Tiền lương và thưởng	4.815.604.022	3.274.179.535

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Mua hàng/dịch vụ	678.915.361.731	578.323.807.250
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II	Mua hàng/dịch vụ	965.880.338.155	243.578.525.864
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Nhận cổ tức	5.739.462.200	2.792.170.800
Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học	Nhận cổ tức	492.400.000	492.400.000
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Nhận cổ tức	5.647.639.553	-

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Phải thu cổ tức	2.869.731.100	-
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Phải thu cổ tức	2.940.000.000	-
		5.809.731.100	-
Phải trả các bên liên quan			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Phải trả mua hàng	9.062.983.924	24.872.537.060
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II	Phải trả mua hàng	48.150.347.484	14.049.142.949
		57.213.331.408	38.921.680.009

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

2019	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	2.354.474.964.902	4.253.171.940.194	6.607.646.905.096
Chi phí phân bổ	(2.272.843.991.843)	(4.105.712.073.668)	(6.378.556.065.511)
Kết quả kinh doanh bộ phận	81.630.973.059	147.459.866.526	229.090.839.585
Chi phí không phân bổ			(191.493.331.084)
Doanh thu từ hoạt động tài chính			19.012.005.706
Chi phí hoạt động tài chính			(32.333.541.397)
Thu nhập khác			4.025.967.186
Chi phí khác			(734.362.269)
Lợi nhuận trước thuế			27.567.577.727
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			27.567.577.727
Vào ngày 31/12/2019			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	101.839.102.043	37.156.691.320	138.995.793.363
Tài sản không phân bổ			1.112.518.815.325
Tổng tài sản			1.251.514.608.688
Nợ phải trả không phân bổ			835.054.823.837
Tổng nợ phải trả			835.054.823.837
2018			
Doanh thu thuần	2.449.798.662.412	3.890.539.851.158	6.340.338.513.570
Chi phí phân bổ	(2.364.322.360.884)	(3.754.794.427.451)	(6.119.116.788.335)
Kết quả kinh doanh bộ phận	85.476.301.528	135.745.423.707	221.221.725.235
Chi phí không phân bổ			(198.399.946.012)
Doanh thu từ hoạt động tài chính			45.209.914.440
Chi phí hoạt động tài chính			(31.417.906.005)
Thu nhập khác			5.210.996.710
Chi phí khác			(1.932.715.841)
Lợi nhuận trước thuế			39.892.068.527
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			39.892.068.527
Vào ngày 31/12/2018			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	128.766.453.840	47.672.622.524	176.439.076.364
Tài sản không phân bổ			1.157.306.336.994
Tổng tài sản			1.333.745.413.358
Nợ phải trả không phân bổ			895.051.915.375
Tổng nợ phải trả			895.051.915.375



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9.4 Thông tin hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 61.613.958.194 VND do Tập đoàn vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Tập đoàn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin rằng Tập đoàn hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

9.5 Số liệu so sánh

Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này (trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1104	(284)	820

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.


LÊ THỊ THUY
Người lập biểu


ĐINH HOÀI THANH
Kế toán trưởng


PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2020

